

**SỞ Y TẾ HÀ GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 159/YTDP-KSBTN

Hà Giang, ngày 22 tháng 9 năm 2017

V/v thực hiện đặt lịch gọi tiêm và các chỉ số báo cáo trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia

Kính gửi: Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

Từ 01/6/2017 việc quản lý tiêm chủng mở rộng đã được triển khai trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (TCQG) trên địa bàn toàn quốc; trong đó thời gian đầu quan tâm đến việc lập kế hoạch tiêm chủng; nhập và quản lý đối tượng tiêm chủng trên hệ thống. Tháng 8/2017, tiến hành rà soát đối tượng nhằm xóa đối tượng trùng trên hệ thống. Tại Hà Giang, việc ứng dụng Hệ thống quản lý thông tin TCQG đã được thực hiện tại tất cả các cơ sở tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh và đảm bảo tiến độ và các yêu cầu kế hoạch đề ra.

Để tiếp tục hoàn thiện Hệ thống, thực hiện chỉ đạo của Cục Y tế dự phòng, Chương trình TCMR Quốc gia và Trung tâm Viettel ICT; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hà Giang đề nghị lãnh đạo các đơn vị quan tâm chỉ đạo các cơ sở tiêm chủng mở rộng tại địa phương triển khai cập nhật trên Hệ thống một số nội dung sau:

1. Triển khai đặt lịch gọi tiêm các vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng (*Có hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo*)
2. Thống nhất các chỉ số thống kê báo cáo trong TCMR (*Phụ lục II*).

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề khó khăn vướng mắc hoặc có ý kiến khác nhất là về các chỉ số thống kê báo cáo trong TCMR, đề nghị các đơn vị phản hồi về Trung tâm Y tế dự phòng theo địa chỉ: *Bs Nguyễn Tất Thắng, Phó trưởng khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm; Số điện thoại 02193888031 hoặc 0985857469; Email: khoadichtehg@gmail.com* để được giải đáp hoặc sẽ tổng hợp gửi về Cục Y tế dự phòng, Viện VSDT Trung ương để xem xét điều chỉnh.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế (B/c);
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KSBTN.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trần Tuấn

Phụ lục I

LỊCH TIÊM CHỦNG VÀ CÁCH TÍNH ĐẶT LỊCH HẸN TIÊM CÁC VẮC XIN TRONG TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG

I. LỊCH VÀ ĐỐI TƯỢNG TIÊM CHỦNG CÁC VẮC XIN TRONG CHƯƠNG TRÌNH TCMR

Bảng 1: Lịch tiêm chủng các vắc xin trong TCMR

STT	Kháng nguyên	Lịch tiêm chủng trong TCMR	Độ tuổi tiêm vắc xin
1	Lao	sơ sinh	Dưới 1 tuổi
2	Viêm gan B - Sơ sinh (mũi 1) - Mũi 2, 3, 4	24 giờ 2, 3, 4 tháng	Đến 7 ngày Dưới 1 tuổi
3	- Bạch hầu mũi 1, 2, 3 - Ho gà mũi 1, 2, 3 - Uốn ván mũi 1, 2, 3 - Bại liệt mũi 1, 2, 3	2, 3, 4 tháng tuổi	Dưới 1 tuổi
4	- Bạch hầu mũi 4 - Ho gà mũi 4 - Uốn ván mũi 4	18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi
5	Sởi - Mũi 1 - Mũi 2	9 tháng tuổi 18 tháng tuổi	Dưới 1 tuổi 18 - 24 tháng tuổi
6	Rubella	18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi
7	Viêm não Nhật Bản	12 - 71 tháng tuổi	12 - 71 tháng tuổi

II. CÁCH XÁC ĐỊNH THỜI GIAN HẸN TIÊM CHỦNG CÁC VẮC XIN TRONG TCMR

1. Vắc xin viêm gan B sơ sinh = từ ngày sinh của trẻ đến (ngày sinh +1)

2. Vắc xin BCG:

- Ngày tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin BGC (thường xuyên) của Trạm Y tế (TYT)

- Tháng tiêm = tháng sinh (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên)
hoặc = tháng sinh + 1 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

3. Ngày tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib1

a) Ngày tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin DPT-VGB-Hib (thường xuyên) của TYT

- Tháng tiêm = tháng sinh + 2 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 3 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 3 tháng tuổi), Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin DPT-VGB-Hib (thường xuyên) tiếp theo của TYT

4. Ngày tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib 2,3

- Ngày tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin DPT-VGB-Hib (thường xuyên) của TYT

- Tháng tiêm = tháng tiêm mũi DPT-VGB-Hib cuối + 1

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 3 tháng tuổi đối với mũi 2 và ≥ 4 tháng tuổi đối với mũi 3); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin DPT-VGB-Hib (thường xuyên) tiếp theo của TYT

5. Ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt mũi 1 (OPV1, IPV1)

- Ngày tiêm chủng = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) của TYT

- Tháng tiêm chủng = tháng sinh + 2 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 3 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

- Đối với các trường hợp tiêm chủng muện (≥ 3 tháng tuổi); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) tiếp theo của TYT

6. Ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt 2,3

- Ngày uống = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) của TYT

- Tháng uống = tháng uống liều cuối + 1

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 3 tháng tuổi đối với mũi 2 và ≥ 4 tháng tuổi đối với mũi 3); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) tiếp theo của TYT

7. Ngày tiêm vắc xin sởi mũi 1

- Ngày tiêm chủng = ngày tiêm chủng thường xuyên của TYT

- Tháng tiêm chủng = tháng sinh + 9 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 10 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 10 tháng tuổi); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) tiếp theo của TYT

8. Ngày tiêm vắc xin sởi mũi 2 hoặc vắc xin rubella

- Ngày tiêm chủng = ngày tiêm chủng thường xuyên của TYT

- Tháng tiêm chủng = tháng sinh + 18 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 19 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 19 tháng tuổi); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin bại liệt (thường xuyên) tiếp theo của TYT

9. Ngày tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 1

- Ngày tiêm = ngày tiêm chủng thường xuyên của TYT (hoặc đợt tiêm)

- Tháng tiêm chủng = tháng sinh + 12 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 13 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên) (của năm tiếp theo năm sinh)

- Đối với các trường hợp tiêm muện (≥ 13 tháng tuổi); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng VNNB (thường xuyên) tiếp theo của TYT

10. Ngày tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 2

- Ngày, tháng tiêm = ngày tổ chức đợt tiêm chủng vắc xin VNNB tiếp theo của TYT

- Đối với các trường hợp tiêm muộn (≥ 1 tháng kể từ mũi 1); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng vắc xin VNNB tiếp theo của TYT

11. Ngày tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 3

- Ngày tiêm = ngày tiêm chủng thường xuyên (hoặc đợt tiêm) của TYT

- Tháng tiêm chủng = tháng sinh +24 (nếu ngày sinh < ngày tiêm chủng thường xuyên) hoặc = tháng sinh + 25 (nếu ngày sinh > ngày tiêm chủng thường xuyên)

- Đối với các trường hợp tiêm muộn (≥ 25 tháng); Ngày, tháng tiêm = ngày tiêm chủng VNNB tiếp theo của TYT

III. LỊCH GỌI TIÊM QUY ĐỊNH THEO NGÀY

Mũi tiêm	Mũi phụ thuộc	Tuổi bắt đầu gọi tiêm (ngày)	Tuổi kết thúc gọi tiêm
1. Tiêm chủng cho trẻ em			
VGBSS		0	8
BCG		0	365
OPV1		56	365
OPV2	OPV1	28	365
OPV3	OPV2	28	365
BH1		56	365
BH2	BH1	28	365
BH3	BH2	28	365
BH4			759
HG1		56	365
HG2	HG1	28	365
HG3	HG2	28	365
HG4			759
UV1		56	365
UV2	UV1	28	365
UV3	UV2	28	365
UV4			759
Sởi 1		273	515
MR		547	759
VNNB 1		365	2187
VNNB 2	VNNB 1	7	2187
VNNB 3	VNNB 2	365	2187

2. Tiêm UV cho Phụ nữ

UV1		
UV2		
UV3	UV2	182,4
UV4	UV3	365
UV5	UV4	365

IV. DANH MỤC CÁC VẮC XIN HIỆN ĐANG SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG

TT	Vắc xin	Tên thương mại	Dạng trình bày	Đóng lọ (liều/ml)	Đơn vị đóng	Nhà sản xuất	Nước sản xuất
1	Viêm gan B	<i>r-HBvax</i>	<i>Dung dịch</i>	1	Liều	VABIOTECH	<i>Việt Nam</i>
2	BCG	<i>BCG</i>	<i>Đông khô</i>	10	Liều	IVAC	<i>Việt Nam</i>
3	bOPV1,3	<i>Oral Bivalent Types 1 and 3 Poliomyelitis Vaccine</i>	<i>Dung dịch</i>	20	Liều	Sanofi Pasteur SA	<i>Pháp</i>
4	DPT-VGB-Hib1,3	<i>Quinvaxem</i>	<i>Dung dịch</i>	1	Liều	Berna Biotech Korea Corp. / Janssen	<i>Hàn Quốc</i>
5	Sởi	<i>MVVAC</i>	<i>Đông khô</i>	10	Liều	POLYVAC	<i>Việt Nam</i>
6	VNNB	<i>Jevax</i>	<i>Dung dịch</i>	10	ml	VABIOTECH	<i>Việt Nam</i>
7	DPT	<i>DPT</i>	<i>Dung dịch</i>	20	Liều	IVAC	<i>Việt Nam</i>
8	Sởi-rubella	<i>Measles and Rubella Vaccine Live</i>	<i>Đông khô</i>	10	Liều	Serum Institute of India Pvt. Ltd.	<i>Ấn Độ</i>
9	Uốn ván	<i>Vắc xin uốn ván hấp phụ</i>	<i>Dung dịch</i>	20	Liều	IVAC	<i>Việt Nam</i>

Phụ lục II
DỰ THẢO CHỈ SỐ BÁO CÁO TRONG HỆ THỐNG
QUẢN LÝ THÔNG TIN TIÊM CHỦNG QUỐC GIA

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Số trẻ sinh ra được quản lý

1.1. Khái niệm:

Số trẻ sinh ra được quản lý là toàn bộ số trẻ đẻ ra sống thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian.

- Đối với tính tiền độ tiêm chủng: Số trẻ sinh ra là toàn bộ số trẻ đẻ ra sống thuộc quản lý của một khu vực trong 1 năm liền trước (từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12).

- Đối với tính tỷ lệ miễn dịch cộng đồng: Số trẻ sinh ra là toàn bộ số trẻ đẻ ra sống thuộc quản lý của một khu vực trong khoảng thời gian nhất định.

Lưu ý: Đối với tính tỷ lệ miễn dịch cộng đồng, CBYT có thể lựa chọn khoảng thời gian này.

1.2. Nguồn số liệu:

- Ước tính số trẻ sinh ra để xây dựng kế hoạch, tính tiền độ tiêm chủng: dựa vào số trẻ được quản lý của địa phương trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia của năm liền trước (từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12 cùng năm).

- Xác định số trẻ sinh ra để báo cáo tỷ lệ tiêm chủng của 1 năm: Dựa vào danh sách trẻ sinh ra thực tế trong năm (từ 1/1 - 31/12 của năm) thuộc quản lý của địa phương trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

- Danh sách này cần được đối chiếu với:

+ Sổ theo dõi dân số, gia đình và trẻ em (bao gồm cả nhân khẩu thuộc các cơ quan, xí nghiệp... trên địa bàn).

+ Sổ đẻ.

+ Sổ giao ban chuyên trách và cộng tác viên y tế.

- Danh sách được chốt ở thời điểm ngày 31/12 của năm tiếp theo.

Lưu ý: Những trẻ không tiêm chủng nhưng thuộc địa bàn quản lý của địa phương cũng cần nhập thông tin cá nhân để quản lý.

2. Số trẻ 24 tháng và 36 tháng tuổi

2.1. Khái niệm:

- Trẻ 24 tháng tuổi là toàn bộ số trẻ 24 tháng tuổi thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian.

- Trẻ 36 tháng tuổi là toàn bộ số trẻ 36 tháng tuổi thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian.

2.2. Nguồn số liệu:

Dựa vào danh sách trẻ thực tế trong năm thuộc quản lý của địa phương trên Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia. Danh sách này cần được đối chiếu với:

- Sổ theo dõi dân số, gia đình và trẻ em (bao gồm cả nhân khẩu các cơ quan, xí nghiệp... trên địa bàn).

- Sổ giao ban chuyên trách và cộng tác viên y tế.

- Những trẻ không tiêm chủng nhưng thuộc địa bàn quản lý của địa phương cũng cần nhập thông tin cá nhân để quản lý.

3. Trẻ được tiêm chủng đầy đủ:

Một trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (TCĐĐ) khi trẻ đã tiêm chủng đủ 8 liều vắc xin gồm 1 mũi tiêm BCG, 3 mũi tiêm VGB- DPT-Hib, 3 lần uống hoặc tiêm vắc xin bại liệt (OPV hoặc IPV), 1 mũi tiêm sởi và đúng khoảng cách tối thiểu giữa các mũi tiêm.

4. Trẻ được bảo vệ phòng uốn ván sơ sinh:

Một trẻ được bảo vệ phòng uốn ván sơ sinh là trẻ có mẹ đã được tiêm 2 liều vắc xin phòng uốn ván trong thời kỳ mang thai trẻ hoặc mẹ được tiêm ít nhất 3 liều vắc xin uốn ván trong quá khứ.

II. TÍNH TỶ LỆ TIÊM CHỦNG CỦA TỪNG VẮC XIN

1. Tỷ lệ tiêm chủng theo tiến độ

2.1. Ý nghĩa: Ước tính tiến độ triển khai công tác tiêm chủng các vắc xin (bao gồm tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng dịch vụ), so sánh tiến độ tiêm chủng giữa các tháng, lập kế hoạch và thúc đẩy tiêm chủng, báo cáo tiến độ cho các đơn vị quản lý.

Lưu ý: Tỷ lệ này có thể trên 100%. Khi đó cần rà soát lại đối tượng thuộc địa bàn quản lý.

2.2. Cách tính:

Đối với tính tỷ lệ tiêm chủng theo tiến độ, tử số bao gồm số trẻ trong diện tiêm chủng được tiêm/uống vắc xin ở bất cứ độ tuổi nào, ở bất cứ điểm tiêm chủng nào.

a) Tỷ lệ tiêm vắc xin lao (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx lao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx BCG từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

b) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh (%)

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B trong vòng 24 giờ sau sinh

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx VGB } \leq 24 \text{ giờ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx VGB trong vòng 24 giờ sau sinh từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

* Tỷ lệ tiêm vắc xin VGB ngoài 24 giờ nhưng vẫn trong vòng 7 ngày sau sinh

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx VGB } > 24 \text{ giờ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx VGB từ sau 24 giờ đến 7 ngày sau sinh từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

c) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B mũi 1,2,3 (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx VGB mũi 1,2,3 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx VGB mũi 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tiêm/ uống vắc xin bại liệt (%)

Tỷ lệ tiêm/ uống vx bOPV lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm/uống vx bại liệt (OPV hoặc IPV) lần 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
---	---	--	-------

Tỷ lệ tiêm vx bại liệt lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx IPV lần 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
--	---	---	-------

Tỷ lệ trẻ được tiêm chủng đủ liều vx bại liệt (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được uống/tiêm 3 liều vx bại liệt (bOPV hoặc vắc xin IPV) từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
--	---	--	-------

đ) Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu (%)

Tỷ lệ tiêm vx bạch hầu lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx bạch hầu mũi 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
--	---	--	-------

e) Tỷ lệ tiêm vắc xin ho gà (%)

Tỷ lệ tiêm vx ho gà lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx ho gà mũi 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
---	---	---	-------

f) Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván cho trẻ em (%)

Tỷ lệ tiêm vx uốn ván cho trẻ em lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx uốn ván mũi 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
---	---	---	-------

g) Tỷ lệ tiêm vắc xin Hib (%)

Tỷ lệ tiêm vx Hib lần 1,2,3 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx Hib lần 1,2,3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
---------------------------------------	---	---	-------

h) Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi mũi 1 (%)

Tỷ lệ tiêm vx sởi mũi 1 (%)	=	$\frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx sởi mũi 1 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}}$	x 100
--------------------------------	---	---	-------

i) Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (%)

$$\text{Tỷ lệ TCĐĐ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được TCĐĐ từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

j) Tỷ lệ trẻ được phòng UVSS (%)

$$\text{Tỷ lệ trẻ được phòng UVSS (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được phòng UVSS từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

k) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 1, 2

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx VNNB mũi 1,2 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx VNNB mũi 1,2 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 3

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx VNNB mũi 3 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx VNNB mũi 3 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong 2 năm trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

l) Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi 2

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx sởi mũi 2 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx sởi mũi 2 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

m) Tỷ lệ tiêm vắc xin rubella

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx rubella (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx rubella từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

n) Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu 4

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx bạch hầu mũi 4 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx bạch hầu mũi 4 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

o) Tỷ lệ tiêm vắc xin ho gà 4

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx ho gà mũi 4 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx ho gà mũi 4 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

p) Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván 4 trẻ em

$$\text{Tỷ lệ trẻ được tiêm vx uốn ván 4 trẻ em (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực được tiêm vx uốn ván 4 từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm*}}{\text{Số trẻ sinh ra trong năm liền trước thuộc khu vực đó quản lý}} \times 100$$

* Lưu ý: Mẫu số chốt là số trẻ ở độ tuổi tiêm chủng vắc xin tương ứng của năm để tính tỷ lệ chốt vào thời điểm 31/1 của năm tiếp theo.

2. Tỷ lệ tiêm chủng theo miễn dịch cộng đồng

2.1. Ý nghĩa:

Xác định tỷ lệ trẻ được tiêm chủng vắc xin phòng bệnh (bao gồm tiêm chủng mở rộng và tiêm chủng dịch vụ), làm cơ sở cho dự đoán tình hình lập kế hoạch tăng cường tiêm chủng cho nhóm đối tượng có tỷ lệ miễn dịch thấp trong cộng đồng để phòng ngừa dịch bệnh. Tỷ lệ này không được vượt trên 100%.

2.2. Cách tính:

Đối với tính tỷ lệ tiêm chủng theo miễn dịch cộng đồng, tử số bao gồm số được tiêm/uống vắc xin ở bất cứ độ tuổi nào, ở bất cứ điểm tiêm chủng nào.

a) Tỷ lệ tiêm vắc xin lao (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx lao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin lao}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

b) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh (%)

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B trong vòng 24 giờ sau sinh

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx VGB SS <24 giờ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã được tiêm chủng vắc xin VGB trong vòng 24 giờ sau sinh}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc khu vực đó quản lý trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B ngoài 24 giờ nhưng vẫn trong vòng 7 ngày sau sinh

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx VGB SS >24 giờ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin VGB ngoài 24 giờ nhưng vẫn trong vòng 7 ngày sau sinh}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

c) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B mũi 1, 2, 3 (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx VGB 1,2,3 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin VGB mũi 1,2,3}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

d) Tỷ lệ tiêm/ uống vắc xin bại liệt (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm/ uống vx bại liệt lần 1,2,3 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm/ uống vắc xin bại liệt lần 1,2,3}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

đ) Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx bạch hầu 1,2,3,4 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin bạch hầu mũi 1,2,3,4}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

đ) Tỷ lệ tiêm vắc xin ho gà (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx ho gà 1,2,3,4 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin ho gà mũi 1,2,3,4}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

e) Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván trẻ em (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx uốn ván trẻ em 1,2,3,4 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin uốn ván trẻ em mũi 1,2,3, 4}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

f) Tỷ lệ tiêm vắc xin Hib (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx Hib 1,2,3 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm chủng vắc xin Hib mũi 1,2,3}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

g) Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi mũi 1 (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng vx sởi mũi 1 (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian được tiêm chủng vắc xin sởi mũi 1}}{\text{Số trẻ sinh ra của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

h) Tỷ lệ trẻ được phòng UVSS (%)

$$\text{Tỷ lệ trẻ bảo vệ phòng UVSS (\%)} = \frac{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian được bảo vệ phòng UVSS}}{\text{Số trẻ sinh ra thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

i) Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 1, 2, 3

$$\text{Tỷ lệ tiêm mũi 1,2, 3 vx VNNB (\%)} = \frac{\text{Số trẻ 24 tháng tuổi thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm mũi 1,2,3 vx VNNB}}{\text{Số trẻ 24 tháng tuổi thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

* Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 3

$$\text{Tỷ lệ tiêm mũi 3 vx VNNB (\%)} = \frac{\text{Số trẻ 36 tháng tuổi thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm mũi 3 vx VNNB*}}{\text{Số trẻ 36 tháng tuổi thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

j) Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi 2

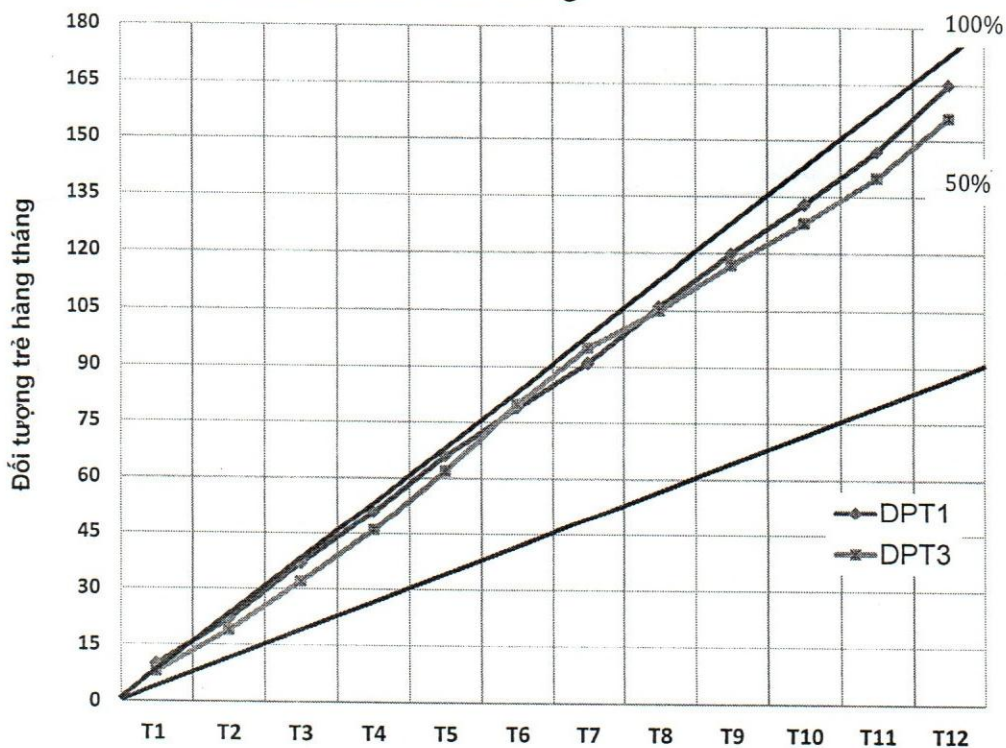
$$\text{Tỷ lệ tiêu vx} = \frac{\text{Số trẻ 24 tháng tuổi thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêu vx sỏi mũi 2}}{\text{Số trẻ 24 tháng tuổi thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

k) Tỷ lệ tiêm vắc xin rubella

$$\text{Tỷ lệ tiêm vx rubella (\%)} = \frac{\text{Số trẻ thuộc quản lý của một khu vực trong một khoảng thời gian đã từng được tiêm vx rubella}}{\text{Số trẻ cần tiêm vx rubella thuộc quản lý của khu vực đó trong cùng khoảng thời gian}} \times 100$$

III. BIỂU ĐỒ THEO DÕI TIẾN ĐỘ TIÊM CHỦNG

Biểu đồ theo dõi tiến độ tiêm chủng.

[illegible]

IV. TỶ LỆ PHỤ NỮ TIÊM VẮC XIN UỐN VÁN

1. Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai theo tiến độ

- UV2+: Bao gồm những phụ nữ được tiêm từ mũi thứ hai vắc xin uốn ván trở lên.

Tỷ lệ UV2+ PNCT (%)	=	$\frac{\text{Số PNCT thuộc quản lý của khu vực được tiêm VX uốn ván (UV2+UV3+UV4+UV5) trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng trong cùng năm}}{\text{Số PNCT của năm liền trước thuộc quản lý của địa phương đó}} \times 100$
---------------------------	---	--

Lưu ý: bổ sung công thức tính tỷ lệ chót của năm. Mẫu số là số PNCT trong năm được chót vào thời điểm 31/1 của năm tiếp theo.

2. Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván cho nữ tuổi sinh đẻ vùng nguy cơ cao theo tiến độ

Tỷ lệ UV2+ NTSD (%)	=	$\frac{\text{Số NTSD thuộc quản lý của khu vực được tiêm vx uốn ván (UV2+UV3+UV4+UV5) từ tháng 1 đến tháng ... trong cùng năm}}{\text{Số đối tượng NTSD cần tiêm vx uốn ván thuộc quản lý của địa phương đó trong năm trước đó}} \times 100$
------------------------------	---	--

Lưu ý: Mẫu số là số NTSD trong năm được chót vào thời điểm 31/1 của năm tiếp theo.

